

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6
MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. D	16. A	21. A	26. B	31. A	36. B
2. D	7. B	12. B	17. D	22. B	27. C	32. D	37. A
3. C	8. A	13. A	18. A	23. B	28. D	33. C	38. D
4. C	9. A	14. D	19. C	24. B	29. B	34. B	39. B
5. A	10. A	15. C	20. B	25. C	30. C	35. A	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Hội An, an ancient town in Vietnam was I have to say probably my favorite place in my visit to the country. That's not to say I didn't love the rest of the country. I certainly did. But Hội An has something a little special. Hội An is located at the mouth of Thu Bồn River. People built high river walls along the riverbank to protect the city from changing water levels and floods. The houses in Hội An are beautiful and built in different styles. The most famous landmark in the city is Chùa Cầu. This Japanese style footbridge dates from the 16th century and lots of tourists like to visit and take photographs of it. It is covered and has a temple at the North End. In the past, Hội An was an important trading center with connections with other countries. It reminds us of what a busy trading place it once was. However, what impressed me the most was not the architecture or the delicious food. It was a feeling of calm I had the whole time I was there. I couldn't explain why, but I felt relaxed. My guide told me the name Hội An means peaceful meeting place. And you know what? I'm not surprised.

Tam dịch

Hội An, một thị trấn cổ ở Việt Nam, tôi phải nói rằng có lẽ là nơi tôi yêu thích nhất trong chuyến thăm đất nước này. Điều đó không có nghĩa là tôi không yêu phần còn lại của đất nước. Tôi chắc chắn là có. Nhưng Hội An có một điều gì đó đặc biệt. Hội An nằm ở cửa sông Thu Bồn. Người dân xây dựng những bức tường cao dọc theo bờ sông để bảo vệ thành phố khỏi mực nước thay đổi và lũ lụt. Những ngôi nhà ở Hội An rất đẹp và được xây dựng theo nhiều phong cách khác nhau. Điểm tham quan nổi tiếng nhất trong thành phố là Chùa Cầu. Cầu đi bộ theo phong cách Nhật Bản này có từ thế kỷ 16 và rất nhiều du khách thích ghé thăm và chụp ảnh. Cầu có mái che và có một ngôi đền ở đầu phía Bắc. Trong quá khứ, Hội An là một trung tâm thương mại quan trọng có mối liên hệ với các quốc gia khác. Nó nhắc nhở chúng ta về một nơi buôn bán sầm uất như thế nào trước đây. Tuy nhiên, điều khiến tôi ấn tượng nhất không phải là kiến trúc hay đồ ăn ngon. Đó là cảm giác bình yên mà tôi có trong suốt thời gian ở đó. Tôi không thể giải thích tại sao, nhưng tôi cảm thấy thu

thái. Hướng dẫn viên của tôi nói với tôi rằng cái tên Hội An có nghĩa là nơi gặp gỡ yên bình. Và bạn biết không? Tôi không ngạc nhiên.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

What gave Hội An protection from flooding?

(Điều gì đã bảo vệ Hội An khỏi lũ lụt?)

A. river walls

(các bức tường sông)

B. the way they built the houses

(cách họ xây nhà)

C. the Japanese bridge

(cầu Nhật Bản)

D. its location

(vị trí của nó)

Thông tin: People built high river walls along the riverbank to protect the city from changing water levels and floods.

(Người ta xây những bức tường cao dọc theo bờ sông để bảo vệ thành phố khỏi sự thay đổi mực nước và lũ lụt.)

Chọn A

2. D

What is special about Chùa Cầu?

(Chùa Cầu có gì đặc biệt?)

A. Tourists want to photograph it.

(Khách du lịch muốn chụp ảnh nó.)

B. It is the only bridge in town.

(Nó là cây cầu duy nhất trong thị trấn.)

C. It is near a famous temple.

(Nó gần một ngôi chùa nổi tiếng.)

D. It's Japanese style footbridge.

(Đó là cầu đi bộ kiểu Nhật.)

Thông tin: This Japanese style footbridge dates from the 16th century and lots of tourists like to visit and take photographs of it.

(Cây cầu đi bộ kiểu Nhật Bản này có từ thế kỷ 16 và rất nhiều du khách thích đến thăm và chụp ảnh nó.)

Chọn D

3. C

What does the speaker say about Hội An?

(Người nói nói gì về Hội An?)

A. The buildings all match.

(Các tòa nhà đều khớp nhau.)

B. The food wasn't impressive.

(Thức ăn không ấn tượng.)

C. It had a lot of international trade.

(Nó đã có rất nhiều giao thương quốc tế.)

D. Its importance is clear.

(Tầm quan trọng của nó thì rõ ràng.)

Thông tin: Hội An was an important trading center with connections with other countries. It reminds us of what a busy trading place it once was.

(Hội An là một trung tâm thương mại quan trọng với các kết nối với các quốc gia khác. Nó nhắc nhở chúng ta về một nơi buôn bán nhộn nhịp như thế nào trước đây.)

Chọn C

4. C

How did the speaker feel during his visit?

(Người nói cảm thấy thế nào trong chuyến viếng thăm của mình?)

A. excited

(phấn khích)

B. surprised

(ngạc nhiên)

C. peaceful

(bình yên)

D. worried

(lo lắng)

Thông tin: It was a feeling of calm I had the whole time I was there. I couldn't explain why, but I felt relaxed.

(Tôi có một cảm giác bình yên trong suốt thời gian ở đó. Tôi không thể giải thích tại sao, nhưng tôi cảm thấy thoải mái.)

Chọn C

Bài nghe 2

Good morning, I'm Ms Linda, the Academic Director from Sun Vocational School. It's my pleasure to introduce to you the vocational courses that my school offers. Our school offers a range of courses, including

tour guide training, hotel and restaurant management, automotive repair and cooking. And today, I would like to focus on the cooking courses. We have both short and professional cooking courses for all ages and abilities, taught by the specialist staff. The short courses usually last two to three months, and are mainly for people who want to learn about food preparation, love cooking and have fun in the kitchen. These courses also cover a two-hour class about how to use knives, including buying them, sharpening and chopping techniques.

Besides, we have professional cooking courses which take two years to complete, for those we want to train to be restaurant or hotel cooks. Once you join the professional courses, you'll have opportunities to work as apprentices in real restaurants to learn from the best chefs. After completing this course, you will be granted a diploma. ...

Tam dịch

Chào buổi sáng, tôi là cô Linda, Giám đốc Học thuật của Trường dạy nghề Sun. Tôi rất vui được giới thiệu với các bạn các khóa học nghề mà trường tôi cung cấp. Trường chúng tôi cung cấp nhiều khóa học, bao gồm đào tạo hướng dẫn viên du lịch, quản lý khách sạn và nhà hàng, sửa chữa ô tô và nấu ăn. Và hôm nay, tôi muốn tập trung vào các khóa học nấu ăn. Chúng tôi có cả khóa học nấu ăn ngắn hạn và chuyên nghiệp dành cho mọi lứa tuổi và trình độ, do đội ngũ nhân viên chuyên môn giảng dạy. Các khóa học ngắn hạn thường kéo dài hai đến ba tháng và chủ yếu dành cho những người muốn tìm hiểu về chế biến thực phẩm, yêu thích nấu ăn và vui vẻ trong bếp. Các khóa học này cũng bao gồm một lớp học kéo dài hai giờ về cách sử dụng dao, bao gồm cả cách mua dao, kỹ thuật mài và cắt.

Bên cạnh đó, chúng tôi có các khóa học nấu ăn chuyên nghiệp kéo dài hai năm để hoàn thành, dành cho những người chúng tôi muốn đào tạo để trở thành đầu bếp nhà hàng hoặc khách sạn. Khi bạn tham gia các khóa học chuyên nghiệp, bạn sẽ có cơ hội làm việc như những người học việc tại các nhà hàng thực sự để học hỏi từ những đầu bếp giỏi nhất. Sau khi hoàn thành khóa học này, bạn sẽ được cấp bằng tốt nghiệp. ...

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

There are a lot of different courses in Sun Vocational School.

(Có rất nhiều khóa học khác nhau tại Trường dạy nghề Sun.)

Thông tin: Our school offers a range of courses, including tour guide training, hotel and restaurant management, automotive repair and cooking.

(Trường của chúng tôi cung cấp nhiều khóa học, bao gồm đào tạo hướng dẫn viên du lịch, quản lý khách sạn và nhà hàng, sửa chữa ô tô và nấu ăn.)

Chọn A

6. B

The school only offers cooking courses for those who want to become professional chefs.

(Trường chỉ cung cấp các khóa học nấu ăn cho những người muốn trở thành đầu bếp chuyên nghiệp.)

Thông tin: The short courses usually last two to three months, and are mainly for people who want to learn about food preparation, love cooking and have fun in the kitchen... Besides, we have professional cooking courses which take two years to complete, for those we want to train to be restaurant or hotel cooks.

(Các khóa học ngắn hạn thường kéo dài từ hai đến ba tháng và chủ yếu dành cho những người muốn tìm hiểu về chế biến thực phẩm, yêu thích nấu ăn và vui vẻ trong bếp... Bên cạnh đó, chúng tôi có các khóa học nấu ăn chuyên nghiệp kéo dài hai năm để hoàn thành, dành cho những người chúng tôi muốn đào tạo để trở thành đầu bếp nhà hàng hoặc khách sạn.)

Chọn B

7. B

It usually takes at least three months to complete a short cooking course.

(Thông thường, phải mất ít nhất ba tháng để hoàn thành một khóa học nấu ăn ngắn hạn.)

Thông tin: The short courses usually last two to three months...

(Các khóa học ngắn hạn thường kéo dài từ hai đến ba tháng...)

Chọn B

8. A

The class about how to use knives lasts two hours.

(Lớp học về cách sử dụng dao kéo dài hai giờ.)

Thông tin: These courses also cover a two-hour class about how to use knives,

(Các khóa học này cũng bao gồm một lớp học kéo dài hai giờ về cách sử dụng dao.)

Chọn A

9. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. appreciate /ə'pri:ʃiət/

B. heritage /'herɪtɪdʒ/

C. recognise /'rekəɡnaɪz/

D. educate /'edʒukeɪt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn A

10. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. subjects /'sʌbdʒɪkts/
- B. skills /skɪlz/
- C. exams /ɪg'zæmz/
- D. jobs /dʒɒbz/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn A

11. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. perform /pə'fɔ:rm/ => trọng âm 2
- B. propose /prə'pəʊz/ => trọng âm 2
- C. install /ɪn'stɔ:l/ => trọng âm 2
- D. challenge /'tʃælɪndʒ/ => trọng âm 1

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

12. B**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. activity /æk'tɪvəti/ => trọng âm 2
- B. economic /i:kə'nɒmɪk/ => trọng âm 3

C. pedestrian /pə'destrɪən/ => trọng âm 2

D. historical /hɪ'stɒrɪkəl/ => trọng âm 2

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

- Dựa vào động từ “pay”, giới từ “to” và cụm từ tương ứng để chọn đáp án đúng.

To support teenager independence, parents should pay _____ to their children's interests and aspirations.

(Để ủng hộ sự độc lập của thanh thiếu niên, cha mẹ nên chú ý đến sở thích và nguyện vọng của con mình.)

Lời giải chi tiết:

A. attention (n): sự chú ý

B. notice (n): sự báo trước

C. awareness (n): nhận thức

D. mind (n): bận tâm

Cụm từ “pay attention to”: chú ý vào

Câu hoàn chỉnh: To support teenager independence, parents should pay **attention** to their children's interests and aspirations.

(Để ủng hộ sự độc lập của thanh thiếu niên, cha mẹ nên chú ý đến sở thích và nguyện vọng của con mình.)

Chọn A

14. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You ought to _____ the habit of planning your work at the beginning of each week.

(Bạn nên _____ thói quen lập kế hoạch công việc vào đầu mỗi tuần.)

Lời giải chi tiết:

A. get around (phr.v): tránh né

B. carry out (phr.v): thực hiện

C. come up with (phr.v): nảy ra

D. get into (phr.v): hình thành

Câu hoàn chỉnh: You ought to **get into** the habit of planning your work at the beginning of each week.

(Bạn nên hình thành thói quen lập kế hoạch cho công việc của mình vào đầu mỗi tuần.)

Chọn D

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Paris is the best place _____ exquisite cuisine and immerse oneself in rich cultural heritage.

(Paris là nơi tốt nhất _____ ẩm thực tinh tế và đắm mình vào di sản văn hóa phong phú.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau dạng tính từ so sánh nhất “the best place” (nơi tốt nhất) và nghĩa của câu nhằm chỉ mục đích nên động từ có dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Paris is the best place **to experience** exquisite cuisine and immerse oneself in rich cultural heritage.

(Paris là nơi tốt nhất để trải nghiệm ẩm thực tinh tế và đắm mình vào di sản văn hóa phong phú.)

Chọn D

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ chỉ người “my teenage son”, động từ “help”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

It is my teenage son _____ help me with household chores and eases my daily responsibilities.

(Con trai tuổi teen của tôi _____ giúp tôi làm việc nhà và giảm bớt trách nhiệm hàng ngày của tôi.)

Lời giải chi tiết:

- A. who: người mà => thay thế cho người, làm chủ ngữ.
- B. whose: người mà có => thay thế cho người, làm tính từ sở hữu => loại
- C. whom: người mà có => thay thế cho người, làm tân ngữ => loại
- D. which: cái mà => thay thế cho vật => loại

Câu hoàn chỉnh: It is my teenage son **who** help me with household chores and eases my daily responsibilities.

(Đó là con trai tuổi teen của tôi người mà giúp tôi làm việc nhà và giảm bớt trách nhiệm hàng ngày của tôi.)

Chọn A

17. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “denied” để chọn dạng động từ đúng.

Barbara denied _____ any academic work throughout her educational journey.

(Barbara đã phủ nhận _____ bất kỳ công việc học tập nào trong suốt hành trình học tập của mình.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “denied” (phủ nhận) cần một động từ ở dạng V-ing.

- A. plagiarised (v2/ed): đạo văn => dạng động từ ở V2/ed => loại
- B. plagiarise (v): đạo văn => dạng động từ ở V1 => loại
- C. being plagiarised: đang bị đạo văn => không phù hợp về nghĩa => loại
- D. having plagiarised: đã đạo văn

Câu hoàn chỉnh: Barbara denied **having plagiarised** any academic work throughout her educational journey.

(Barbara phủ nhận việc đạo văn bất kỳ tác phẩm học thuật nào trong suốt hành trình học tập của mình.)

Chọn D

18. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Nhìn qua các đáp án, dựa vào cách dùng mạo từ để chọn đáp án đúng.

We are looking for _____ social worker who's willing to work in Essex Town:

(Chúng tôi đang tìm kiếm _____ nhân viên xã hội sẵn sàng làm việc tại Essex Town.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ chỉ nghề nghiệp số ít bắt đầu bằng phụ âm “social worker” (nhân viên xã hội) cần dùng mạo từ “a”.

Câu hoàn chỉnh: We are looking for **a** social worker who's willing to work in Essex Town:

(Chúng tôi đang tìm kiếm một nhân viên xã hội sẵn sàng làm việc tại Essex Town.)

Chọn A

19. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

A bachelor's degree in the field of social work _____.

(Bằng cử nhân chuyên ngành công tác xã hội _____.)

Lời giải chi tiết:

- Câu có chủ ngữ là “a bachelor’s degree” (bằng cử nhân) và động từ đề cho ở đáp án là “require” (yêu cầu) nên câu phải ở dạng bị động.

- Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S + is + V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: A bachelor's degree in the field of social work **is required**.

(Bằng cử nhân chuyên ngành công tác xã hội là bắt buộc.)

Chọn C

20.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Good problem-solving skills and ability to work _____ pressure are crucial.

(Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt và khả năng làm việc _____ áp lực là rất quan trọng.)

Lời giải chi tiết:

- A. with: với
- B. under: dưới
- C. into: vào trong
- D. over: quá

Cụm từ “work under pressure” làm việc dưới áp lực

Câu hoàn chỉnh: Good problem-solving skills and ability to work **under** pressure are crucial.

(Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt và khả năng làm việc dưới áp lực là rất quan trọng.)

Chọn

Bài hoàn chỉnh**SOCIAL WORKER REQUIRED**

We are looking for a social worker who's willing to work in Essex Town:

- A bachelor's degree in the field of social work (19) **is required**.
- Good problem-solving skills and ability to work (20) **under** pressure are crucial.

Please send your application letter to our HR Department at socialwork@jobs.co.uk

Tạm dịch**TÌM KIẾM NHÂN VIÊN XÃ HỘI**

Chúng tôi đang tìm kiếm (18) một nhân viên xã hội sẵn sàng làm việc tại Essex Town:

- Bằng cử nhân trong lĩnh vực công tác xã hội (19) là bắt buộc.
- Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt và khả năng làm việc (20) dưới áp lực là rất quan trọng.

Vui lòng gửi thư xin việc của bạn đến Phòng Nhân sự của chúng tôi theo địa chỉ socialwork@jobs.co.uk

21. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “face” để chọn đáp án thích hợp.

However, Boracay is faced _____ exploitation and degradation due to inadequate maintenance and waste management by local businesses and visitors.

(Tuy nhiên, Boracay đang phải đối mặt _____ khai thác và xuống cấp do việc bảo trì và quản lý chất thải không đầy đủ của các doanh nghiệp và du khách địa phương.)

Lời giải chi tiết:

- A. with: với
- B. at: ở
- C. from: từ
- D. by: bởi

Cụm từ “to be faced with”: bị đối mặt với

Câu hoàn chỉnh: However, Boracay is faced **with** exploitation and degradation due to inadequate maintenance and waste management by local businesses and visitors.

(Tuy nhiên, Boracay đang phải đối mặt với việc khai thác và xuống cấp do việc bảo trì và quản lý chất thải không đầy đủ của các doanh nghiệp và du khách địa phương.)

Chọn A

22. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Boracay tourism's popularity offers businesses great _____ to make profits.

(Sự nổi tiếng của du lịch Boracay mang đến cho các doanh nghiệp _____ lớn để kiếm lợi nhuận.)

Lời giải chi tiết:

- A. consequences (n): hậu quả
- B. opportunities (n): cơ hội
- C. locations (n): vị trí
- D. obstacles (n): chướng ngại vật

Câu hoàn chỉnh: Boracay tourism's popularity offers businesses great **opportunities** to make profits.

(Sự nổi tiếng của du lịch Boracay mang đến cho các doanh nghiệp những cơ hội lớn để kiếm lợi nhuận.)

Chọn B

23. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

As the number of seaside shops is growing, _____ spaces are available along the beachfront to establish their stores.

(Khi số lượng cửa hàng ven biển ngày càng tăng, _____ không gian có sẵn dọc theo bờ biển để thành lập cửa hàng của họ.)

Lời giải chi tiết:

- A. larger (adj): lớn hơn
- B. fewer (adj) + danh từ đếm được số nhiều: ít hơn
- C. less (adj) + danh từ không đếm được: ít hơn
- D. more (adj): nhiều hơn

Câu hoàn chỉnh: As the number of seaside shops is growing, **fewer** spaces are available along the beachfront to establish their stores.

(Khi số lượng cửa hàng ven biển ngày càng tăng, càng có ít không gian dọc theo bờ biển để thành lập cửa hàng của họ.)

Chọn B

24. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____, for the sake of profit, some put up their businesses within 30 metres from the shoreline, violating the beach conservation rule.

(_____, vì lợi nhuận, một số người đã dựng cơ sở kinh doanh cách bờ biển 30 mét, vi phạm quy định bảo tồn bãi biển.)

Lời giải chi tiết:

- A. As a result: kết quả là
- B. However: tuy nhiên
- C. In fact: thực ra
- D. Meanwhile: trong khi đó

Câu hoàn chỉnh: **However**, for the sake of profit, some put up their businesses within 30 metres from the shoreline, violating the beach conservation rule.

(Tuy nhiên, vì lợi nhuận, một số cơ sở đã dựng cơ sở kinh doanh cách bờ biển 30m, vi phạm quy định bảo tồn bãi biển.)

Chọn B

25. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

some companies also fail to install a solid waste management system to _____ their carbon footprint and ensure that their waste isn't poured down to the sea.

(một số công ty cũng không lắp đặt hệ thống quản lý chất thải rắn để _____ lượng khí thải carbon của họ và đảm bảo rằng chất thải của họ không bị đổ xuống biển.)

Lời giải chi tiết:

- A. fall (v): rơi
- B. strengthen (v): củng cố
- C. reduce (v): cắt giảm
- D. rise (v): tăng

Câu hoàn chỉnh: some companies also fail to install a solid waste management system to **reduce** their carbon footprint and ensure that their waste isn't poured down to the sea.

(một số công ty cũng không lắp đặt hệ thống quản lý chất thải rắn để giảm lượng khí thải carbon của họ và đảm bảo rằng chất thải của họ không bị đổ xuống biển.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Boracay Island is known as one of the best tropical destinations in the world thanks to its stunning blue waters and white sand beaches. However, Boracay is faced (21) **with** exploitation and degradation due to inadequate maintenance and waste management by local businesses and visitors.

Boracay tourism's popularity offers businesses great (22) **opportunities** to make profits. As the number of seaside shops is growing, (23) **fewer** spaces are available along the beachfront to establish their stores. (24) **However**, for the sake of profit, some put up their businesses within 30 metres from the shoreline, violating the beach conservation rule.

Also, some companies also fail to install a solid waste management system to (25) **reduce** their carbon footprint and ensure that their waste isn't poured down to the sea.

Tourists and locals alike can make sure that they are only visiting businesses and shops that follow Boracay's conservation rules. Supporting environmentally friendly businesses may seem like a small gesture, but it is an important one in supporting Boracay's conservation efforts.

Tam dịch

Đảo Boracay được biết đến là một trong những điểm đến nhiệt đới tuyệt vời nhất thế giới nhờ làn nước trong xanh tuyệt đẹp và bãi biển cát trắng. Tuy nhiên, Boracay đang phải đối mặt (21) với sự khai thác và xuống cấp do các doanh nghiệp và du khách địa phương không bảo dưỡng và quản lý chất thải đầy đủ.

Sự nổi tiếng của du lịch Boracay mang đến cho các doanh nghiệp (22) cơ hội tuyệt vời để kiếm lợi nhuận. Khi số lượng cửa hàng ven biển ngày càng tăng, (23) có ít không gian hơn dọc theo bờ biển để mở cửa hàng. (24)

Tuy nhiên, vì lợi nhuận, một số công ty đã dựng cửa hàng cách bờ biển 30 mét, vi phạm quy định bảo tồn bãi biển.

Ngoài ra, một số công ty cũng không lắp đặt hệ thống quản lý chất thải rắn để (25) giảm lượng khí thải carbon và đảm bảo chất thải của họ không bị đổ xuống biển.

Cả khách du lịch và người dân địa phương đều có thể đảm bảo rằng họ chỉ đến thăm các doanh nghiệp và cửa hàng tuân thủ các quy tắc bảo tồn của Boracay. Việc ủng hộ các doanh nghiệp thân thiện với môi trường có vẻ như là một cử chỉ nhỏ, nhưng đây là một cử chỉ quan trọng trong việc hỗ trợ các nỗ lực bảo tồn của Boracay.

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ the position of Digital Marketing Manager that appeared in the local newspaper on May 11th.

(_____ vị trí Trưởng phòng Tiếp thị Kỹ thuật số xuất hiện trên tờ báo địa phương vào ngày 11 tháng 5.)

Lời giải chi tiết:

A. I apologize for

(Tôi xin lỗi vì)

B. I am writing to apply for

(Tôi viết thư này để ứng tuyển cho)

C. I can't wait to tell you about

(Tôi rất mong được kể cho bạn nghe về)

D. I want to discuss

(Tôi muốn thảo luận về)

Câu hoàn chỉnh: **I am writing to apply for** the position of Digital Marketing Manager that appeared in the local newspaper on May 11th.

(Tôi viết thư này để ứng tuyển cho vị trí Quản lý tiếp thị kỹ thuật số đã xuất hiện trên báo địa phương vào ngày 11 tháng 5.)

Chọn B

27.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I have a good sense of teamwork _____ in a collaborative environment for two years.

(Tôi có tinh thần làm việc nhóm tốt _____ trong môi trường hợp tác trong hai năm.)

Lời giải chi tiết:

A. after working: sau khi làm việc

- B. while working: trong khi làm việc
 C. because I have been working: vì tôi đã làm việc liên tục
 D. since I worked: kể từ khi tôi đã làm việc

Câu hoàn chỉnh: I have a good sense of teamwork **because I have been working** in a collaborative environment for two years.

(Tôi có tinh thần làm việc nhóm tốt vì tôi đã làm việc trong môi trường hợp tác trong hai năm.)

Chọn C

28. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Nhìn lướt qua các đáp án, sử dụng cấu trúc ngữ pháp liên quan đến thì hiện tại hoàn thành và trật tự từ loại để chọn đáp án đúng.

I have _____ at a bank in Bristol recently.

(Tôi đã _____ tại một ngân hàng ở Bristol gần đây.)

Lời giải chi tiết:

- Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành “recently” (gần đây) => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed. => gained (v3/ed): có được
- Theo sau động từ “gain” cần một cụm danh từ đóng vai trò là tân ngữ.
- Theo quy tắc, tính từ đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ => tính từ “invaluable” (vô giá) sẽ đứng trước cụm danh từ “working experience” (kinh nghiệm làm việc).

=> gained invaluable working experience

(đã có được kinh nghiệm làm việc vô giá)

Câu hoàn chỉnh: I have **gained invaluable working experience** at a bank in Bristol recently.

(Tôi đã có được kinh nghiệm làm việc vô giá tại một ngân hàng ở Bristol gần đây.)

Chọn D

29. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ **if you consider me for the post in question.**

(_____ nếu bạn xem xét tôi cho vị trí đang đề cập.)

Lời giải chi tiết:

- A. I'm very grateful: thì hiện tại đơn diễn tả sự thật hiển nhiên => không hợp ngữ cảnh => loại
 B. **I would be very grateful:** Tôi sẽ rất biết ơn => bày tỏ sự biết ơn

C. I'm going to be grateful => thì tương lai gần diễn tả một kế hoạch đã được chuẩn bị sẵn và có khả năng xảy ra cao => không hợp ngữ cảnh => loại

D. I'd love to be grateful: *Tôi rất muốn được biết ơn* => không hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: **I would be very grateful** if you consider me for the post in question.

(Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn cân nhắc tôi cho vị trí đang đề cập.)

Chọn B

30. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I am available for an interview _____.

(Tôi có thể trả lời phỏng vấn _____.)

Lời giải chi tiết:

A. sometime: vào một lúc nào đó

B. someday: vào một ngày nào đó

C. at any time: bất cứ lúc nào

D. all the time: suốt mọi lúc

Câu hoàn chỉnh: I am available for an interview **at any time**.

(Tôi có thể trả lời phỏng vấn bất cứ lúc nào.)

Chọn C

31. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Please do not hesitate to contact me if you have any further questions. _____.

(Xin vui lòng liên hệ với tôi nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào. _____.)

Lời giải chi tiết:

A. I look forward to hearing from you soon

(Tôi mong sớm nhận được phản hồi từ bạn)

B. I can't wait for the interview => không phù hợp với ngữ cảnh trang trọng của lá thư xin việc => loại

(Tôi nóng lòng chờ cuộc phỏng vấn)

C. I'd better get going => không phù hợp với ngữ cảnh trang trọng của lá thư xin việc => loại

(Tôi phải đi rồi)

D. I must go now. => không phù hợp với ngữ cảnh trang trọng của lá thư xin việc=> loại

(Tôi phải đi bây giờ.)

Câu hoàn chỉnh: Please do not hesitate to contact me if you have any further questions. **I look forward to hearing from you soon**

(Xin vui lòng liên hệ với tôi nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào. Tôi mong nhận được phản hồi sớm từ bạn)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Dear Sir or Madam,

(26) **I am writing to apply for** the position of Digital Marketing Manager that appeared in the local newspaper on May 11th. I am decisive, flexible and committed, with strong communication skills and problem-solving abilities. I have a good sense of teamwork (27) **because I have been working** in a collaborative environment for two years.

I believe I am suited for this role as I have a Bachelor's degree in Marketing from the University of Eton. I have (28) **gained invaluable working experience** at a bank in Bristol recently. (29) **I would be very grateful** if you consider me for the post in question. I am available for an interview (30) **at any time**. Please find the attached copy of my CV for your consideration.

Please do not hesitate to contact me if you have any further questions. (31) **I look forward to hearing from you soon.**

Yours faithfully,

Tam dịch

Kính gửi Ông/Bà,

(26) Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí Quản lý Tiếp thị Kỹ thuật số đã xuất hiện trên tờ báo địa phương vào ngày 11 tháng 5. Tôi là người quyết đoán, linh hoạt và tận tâm, có kỹ năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề mạnh mẽ. Tôi có tinh thần làm việc nhóm tốt (27) vì tôi đã làm việc trong môi trường cộng tác trong hai năm.

Tôi tin rằng mình phù hợp với vai trò này vì tôi có bằng Cử nhân Tiếp thị của Đại học Eton. Tôi (28) đã có được kinh nghiệm làm việc vô giá tại một ngân hàng ở Bristol gần đây. (29) Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông/bà cân nhắc tôi cho vị trí đang tuyển dụng. Tôi có thể phỏng vấn (30) bất cứ lúc nào. Vui lòng xem bản sao CV đính kèm của tôi để ông/bà cân nhắc.

Vui lòng liên hệ với tôi nếu ông/bà có bất kỳ câu hỏi nào khác. (31) Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ ông/bà.

Trân trọng,

Bài đọc hiểu 32-38:

Do you feel like your teenager is spending most of the day glued to a phone screen? You're not too far off. A new survey from the Pew Research Center reveals the surprising ways that technology intersects with teen friendships – and the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online. Even more surprisingly, only 20 percent of those digital friends ever meet in person.

While teens do connect with their friends face-to-face outside of school, they spend 55 percent of their day texting with friends, and only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways). These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day – 27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily. Text messaging remains the main form of communication – almost half of survey respondents say it's their chosen method of communication with their closest friend.

While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world – 89 percent play with friends **they** know, and 54 percent play with online-only friends. Whether they're close with their teammates or not, online gamers say that playing makes them feel "more connected" to friends they know, or garners they've never met.

When making new friends, social media has also become a major part of the teenage identity – 62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend (although 80 percent still consider their phone number the best method of contact). Despite the negative consequences-21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media – teens also have found support and connection through various platforms. In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship breakup more public. The study reveals that girls are more likely to block or unfriend former allies, and 68 percent of all teenage users report experiencing "drama among their friends on social media."

Tạm dịch

Bạn có cảm thấy con bạn đang dành phần lớn thời gian trong ngày dán mắt vào màn hình điện thoại không? Bạn không hề tưởng tượng đâu. Một cuộc khảo sát mới từ Trung tâm Nghiên cứu Pew đã tiết lộ những cách bất ngờ mà công nghệ ảnh hưởng đến tình bạn của thanh thiếu niên – và kết quả cho thấy 57% thanh thiếu niên đã kết bạn mới trên mạng ít nhất một lần. Đáng ngạc nhiên hơn, chỉ 20% trong số những người bạn trực tuyến đó từng gặp nhau ngoài đời.

Mặc dù thanh thiếu niên vẫn gặp gỡ bạn bè trực tiếp bên ngoài trường học, nhưng 55% thời gian trong ngày của họ dành cho việc nhắn tin với bạn bè, và chỉ 25% thanh thiếu niên thực sự dành thời gian gặp mặt bạn bè hàng ngày (ngoài hành lang trường học). Những hình thức giao tiếp mới này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tình bạn hàng ngày – 27% thanh thiếu niên nhắn tin tức thời với bạn bè mỗi ngày, 23% kết nối qua mạng xã hội hàng ngày, và 7% thậm chí còn gọi video mỗi ngày. Nhắn tin vẫn là hình thức liên lạc chính – gần một nửa số người tham gia khảo sát cho biết đây là cách họ liên lạc với người bạn thân nhất của mình. Trong khi các bạn nữ có xu hướng nhắn tin nhiều hơn với bạn thân, thì các bạn nam lại kết bạn mới (và duy trì tình bạn) qua thế giới game – 89% chơi cùng bạn bè ngoài đời, và 54% chơi với bạn chỉ quen trên mạng. Dù có thân thiết với đồng đội hay không, những game thủ trực tuyến cho biết việc chơi game khiến họ cảm thấy "kết nối hơn" với bạn bè ngoài đời hoặc thậm chí với những người họ chưa từng gặp mặt.

Khi kết bạn mới, mạng xã hội cũng trở thành một phần quan trọng trong danh tính của thanh thiếu niên – 62% nhanh chóng chia sẻ tài khoản mạng xã hội khi làm quen với bạn mới (mặc dù 80% vẫn coi số điện thoại là cách liên lạc tốt nhất). Dù có những hậu quả tiêu cực – 21% thanh thiếu niên cảm thấy tệ hơn về cuộc sống của mình do những bài đăng trên mạng xã hội – nhưng họ cũng tìm thấy sự hỗ trợ và kết nối qua các nền tảng này. Thực tế, 68% thanh thiếu niên đã nhận được sự động viên trong thời điểm khó khăn thông qua mạng xã hội.

Cũng giống như cách công nghệ trở thành cầu nối giúp tạo ra tình bạn mới hoặc duy trì tình bạn hiện tại, nó cũng có thể khiến việc chia tay bạn bè trở nên công khai hơn. Nghiên cứu cho thấy các bạn nữ có xu hướng chặn hoặc hủy kết bạn với những người bạn cũ, và 68% thanh thiếu niên cho biết họ từng trải qua "drama giữa bạn bè trên mạng xã hội."

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

32. D

The word "**digital**" in the first paragraph is closest in meaning to _____.

(Từ "**digital**" trong đoạn văn đầu tiên có nghĩa gần nhất với _____.)

A. analogue

(tương tự)

B. numeracy

(số học)

C. numerous

(nhiều)

D. online

(trực tuyến)

Thông tin: Even more surprisingly, only 20 percent of those **digital** friends ever meet in person.

(Đáng ngạc nhiên hơn nữa là chỉ có 20 phần trăm những người bạn trên mạng thực sự gặp nhau ngoài đời.)

Chọn D

33. C

The word "**they**" in paragraph 3 refers to _____.

(Từ "**they**" trong đoạn 3 ám chỉ _____.)

A. friends

(bạn bè)

B. online-only friends

(bạn chỉ quen qua mạng)

C. online gamers
(game thủ trực tuyến)

D. their teammates
(đồng đội của họ)

Thông tin: While girls are more likely to text with their close friends, boys are meeting new friends (and maintaining friendships) in the gaming world – 89 percent play with friends **they** know, and 54 percent play with online-only friends.

(Trong khi các cô gái có nhiều khả năng nhắn tin với bạn thân của mình, các chàng trai đang gặp gỡ những người bạn mới (và duy trì tình bạn) trong thế giới trò chơi – 89 phần trăm chơi với những người bạn mà họ biết và 54 phần trăm chơi với những người bạn chỉ trực tuyến.)

Chọn C

34. B

According to the passage, what percentage of teens spend actual time with their friends?

(Theo đoạn văn, có bao nhiêu phần trăm thanh thiếu niên dành thời gian thực sự với bạn bè của họ?)

- A. 23%
- B. 25%
- C. 27%
- D. 55%

Thông tin: only 25 percent of teens are spending actual time with their friends on a daily basis (outside of school hallways).

(Chỉ có 25 phần trăm thanh thiếu niên dành thời gian thực sự với bạn bè của họ hàng ngày (ngoài hành lang trường học).)

Chọn B

35. A

The following sentences are true, EXCEPT _____.

(Các câu sau đây là đúng, TRỪ _____.)

A. Most teenagers use video chat to maintain relationship with friends => sai

(Hầu hết thanh thiếu niên sử dụng trò chuyện video để duy trì mối quan hệ với bạn bè)

Thông tin: These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day – 27 percent of teens instant message their friends every day, 23 percent connect through social media every day, and 7 percent even video chat daily.

(Những hình thức giao tiếp mới này là chìa khóa để duy trì tình bạn hàng ngày – 27 phần trăm thanh thiếu niên nhắn tin tức thời cho bạn bè của họ mỗi ngày, 23 phần trăm kết nối thông qua phương tiện truyền thông xã hội mỗi ngày và 7 phần trăm thậm chí trò chuyện video hàng ngày.)

B. New forms of communication play an important role in keeping friendships => đúng

(Các hình thức giao tiếp mới đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tình bạn)

Thông tin: These new forms of communication are key in maintaining friendships day-to-day
(*Những hình thức giao tiếp mới này là chìa khóa để duy trì tình bạn hàng ngày*)

C. According to the survey, more than half of teens have ever made new friends online => đúng
(*Theo khảo sát, hơn một nửa thanh thiếu niên đã từng kết bạn mới trực tuyến*)

Thông tin: the results show that 57 percent of teens have made at least one new friend online.
(*kết quả cho thấy 57 phần trăm thanh thiếu niên đã kết bạn mới trực tuyến.*)

D. Teens only meet face-to-face one fifth of online friends they have made => đúng
(*Thanh thiếu niên chỉ gặp mặt trực tiếp một phần năm số bạn trực tuyến mà họ đã kết bạn*)

Thông tin: Even more surprisingly, only 20 percent of those digital friends ever meet in person.
(*Thậm chí còn đáng ngạc nhiên hơn, chỉ có 20 phần trăm những người bạn kỹ thuật số đó từng gặp mặt trực tiếp.*)

Chọn A

36. B

What can be inferred from the passage?

(*Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?*)

A. The majority of teenage users agree that social media has negative consequences in their lives. => sai
(*Phần lớn người dùng tuổi teen đồng ý rằng mạng xã hội có những hậu quả tiêu cực trong cuộc sống của họ.*)

Thông tin: 21 percent of teenage users feel worse about their lives because of posts they see on social media
(*21 phần trăm người dùng tuổi teen cảm thấy cuộc sống của họ tệ hơn vì những bài đăng họ thấy trên mạng xã hội*)

B. Thanks to social media, more than two thirds of teens are supported when they face with challenges in their lives. => đúng

(*Nhờ mạng xã hội, hơn hai phần ba thanh thiếu niên được hỗ trợ khi họ đối mặt với những thách thức trong cuộc sống.*)

Thông tin: In fact, 68 percent of teens received support during a challenging time in their lives via social media platforms.

(*Trên thực tế, 68 phần trăm thanh thiếu niên nhận được sự hỗ trợ trong thời gian khó khăn trong cuộc sống của họ thông qua các nền tảng mạng xã hội.*)

C. Boys are more likely to meet new friends than girls. => sai

(*Con trai có nhiều khả năng gặp gỡ bạn mới hơn con gái.*)

Thông tin: Không có thông tin so sánh được đề cập.

D. Most teens are not easy to give others their usernames when making new friends. => sai

(*Hầu hết thanh thiếu niên không dễ dàng cung cấp tên người dùng của mình cho người khác khi kết bạn mới.*)

Thông tin: 62 percent of teens are quick to share their social media usernames when connecting with a new friend

(62 phần trăm thanh thiếu niên nhanh chóng chia sẻ tên người dùng mạng xã hội của mình khi kết nối với một người bạn mới)

Chọn B

37. A

What is the antonym of the word "**breakup**" in the last paragraph?

(Từ trái nghĩa của từ "breakup" trong đoạn văn cuối là gì?)

A. reconciliation

(hòa giải)

B. popularity

(phổ biến)

C. termination

(chấm dứt)

D. divorce

(ly hôn)

Thông tin: Just as technology has become a gateway for new friendships, or a channel to stay connected with current friends, it can also make a friendship **breakup** more public.

(Cũng giống như công nghệ đã trở thành cánh cổng dẫn đến những tình bạn mới, hoặc là kênh để giữ liên lạc với những người bạn hiện tại, nó cũng có thể khiến việc chia tay tình bạn trở nên công khai hơn.)

Chọn A

38. D

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. The difference of making new friends between girls and boys.

(Sự khác biệt trong việc kết bạn mới giữa con gái và con trai.)

B. Social media connects friendship.

(Mạng xã hội kết nối tình bạn.)

C. Social media affects friendship too much.

(Mạng xã hội ảnh hưởng quá nhiều đến tình bạn.)

D. Teenagers are making and keeping friends in a surprising way.

(Thanh thiếu niên đang kết bạn và giữ bạn theo một cách đáng ngạc nhiên.)

Chọn D

39. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

There are several ways to encourage young people to preserve the local heritage.

(Có một số cách để khuyến khích những người trẻ bảo tồn di sản địa phương.)

a. First, it's important for schools to raise students' awareness of the importance of the local heritage.

(Đầu tiên, điều quan trọng là các trường học phải nâng cao nhận thức của học sinh về tầm quan trọng của di sản địa phương.)

b. For instance, when Instagram users upload beautiful photos of historical or cultural sites, others can be encouraged to visit these places.

(Ví dụ, khi người dùng Instagram tải lên những bức ảnh đẹp về các địa điểm lịch sử hoặc văn hóa, những người khác có thể được khuyến khích đến thăm những địa điểm này.)

c. Also, organising field trips for school children to explore the heritage sites in real life can be an interesting and effective way of learning history along with reading about them in books.

(Ngoài ra, việc tổ chức các chuyến đi thực tế cho trẻ em ở trường để khám phá các địa điểm di sản trong cuộc sống thực có thể là một cách thú vị và hiệu quả để học lịch sử cùng với việc đọc về chúng trong sách.)

d. History classes should focus on introducing the local historic figures and places as well as their roles in the development of the areas.

(Các lớp học lịch sử nên tập trung vào việc giới thiệu các nhân vật và địa điểm lịch sử địa phương cũng như vai trò của họ trong sự phát triển của các khu vực.)

e. Secondly, promoting the local heritage on social media such as Facebook and Instagram can work well with young people as they are frequent and eager users of those platforms.

(Thứ hai, việc quảng bá di sản địa phương trên các phương tiện truyền thông xã hội như Facebook và Instagram có thể hiệu quả với những người trẻ tuổi vì họ là những người sử dụng thường xuyên và háo hức của các nền tảng đó.)

In short, the mission of preserving local heritage sites among young people can be fulfilled thanks to effective and well-designed education together with innovative exploitation of social media.

(Tóm lại, sứ mệnh bảo tồn các địa điểm di sản địa phương trong giới trẻ có thể được hoàn thành nhờ giáo dục hiệu quả và được thiết kế tốt cùng với việc khai thác sáng tạo các phương tiện truyền thông xã hội.)

Bài hoàn chỉnh

There are several ways to encourage young people to preserve the local heritage.

(a) First, it's important for schools to raise students' awareness of the importance of the local heritage. **(d)**

History classes should focus on introducing the local historic figures and places as well as their roles in the development of the areas. **(c)** Also, organising field trips for school children to explore the heritage sites in

real life can be an interesting and effective way of learning history along with reading about them in books.

(e) Secondly, promoting the local heritage on social media such as Facebook and Instagram can work well

with young people as they are frequent and eager users of those platforms. **(b)** For instance, when Instagram users upload beautiful photos of historical or cultural sites, others can be encouraged to visit these places.

In short, the mission of preserving local heritage sites among young people can be fulfilled thanks to effective and well-designed education together with innovative exploitation of social media.

Tạm dịch

Có một số cách để khuyến khích những người trẻ tuổi bảo tồn di sản địa phương.

(a) Đầu tiên, điều quan trọng là các trường học phải nâng cao nhận thức của học sinh về tầm quan trọng của di sản địa phương. (d) Các lớp học lịch sử nên tập trung vào việc giới thiệu các nhân vật và địa điểm lịch sử địa phương cũng như vai trò của họ trong sự phát triển của các khu vực. (c) Ngoài ra, việc tổ chức các chuyến đi thực tế cho trẻ em ở trường để khám phá các di sản trong cuộc sống thực có thể là một cách thú vị và hiệu quả để học lịch sử cùng với việc đọc về chúng trong sách. (e) Thứ hai, việc quảng bá di sản địa phương trên các phương tiện truyền thông xã hội như Facebook và Instagram có thể hiệu quả với những người trẻ tuổi vì họ là những người dùng thường xuyên và háo hức của các nền tảng đó. (b) Ví dụ, khi người dùng Instagram tải lên những bức ảnh đẹp về các di tích lịch sử hoặc văn hóa, những người khác có thể được khuyến khích đến thăm những địa điểm này.

Tóm lại, sứ mệnh bảo tồn các di sản địa phương trong giới trẻ có thể được hoàn thành nhờ giáo dục hiệu quả và được thiết kế tốt cùng với việc khai thác sáng tạo các phương tiện truyền thông xã hội.

Chọn B

40. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Dear Sir/Madam,

I would like to have more information about the cooking courses in Sunflower Vocational School.

(Kính gửi Quý Ông/Bà,

Tôi muốn biết thêm thông tin về các khóa học nấu ăn tại Trường dạy nghề Sunflower.)

a. I have just completed secondary education and I am looking for a professional cooking course because I want to become a chef and work in a restaurant or a hotel.

(Tôi vừa hoàn thành chương trình giáo dục trung học và đang tìm kiếm một khóa học nấu ăn chuyên nghiệp vì tôi muốn trở thành đầu bếp và làm việc tại một nhà hàng hoặc khách sạn.)

b. Could you also tell me if I need to buy any cooking utensils or cookery books?

(Ông/bà cũng có thể cho tôi biết liệu tôi có cần mua bất kỳ dụng cụ nấu ăn hoặc sách dạy nấu ăn nào không?)

c. Therefore, I would like to apply for one of your courses.

(Do đó, tôi muốn đăng ký một trong những khóa học của ông/bà.)

d. In addition, it would be great if you could give me the information about the course fee or any extra fee.

(Ngoài ra, sẽ rất tuyệt nếu bạn có thể cung cấp cho tôi thông tin về học phí hoặc bất kỳ khoản phí bổ sung nào.)

e. For instance, I wonder if I have to prepare a CV, a health certificate, a high school diploma or an academic transcript.

(Ví dụ, tôi tự hỏi liệu mình có phải chuẩn bị CV, giấy chứng nhận sức khỏe, bằng tốt nghiệp trung học hay bảng điểm học tập không.)

f. First of all, I would appreciate it if you could tell me what is included in the application package.

(Trước hết, tôi rất cảm kích nếu ông/bà có thể cho tôi biết những gì được bao gồm trong gói đăng ký.)

Finally, I would be grateful if you could provide me with details about when the earliest course begins, how long a course lasts, how many students there are in one class.

(Cuối cùng, tôi sẽ rất biết ơn nếu ông/bà có thể cung cấp cho tôi thông tin chi tiết về thời điểm bắt đầu khóa học sớm nhất, thời lượng khóa học kéo dài bao lâu, có bao nhiêu học viên trong một lớp.)

I look forward to hearing from you.

Yours faithfully,

Nguyen Thi An

(Tôi mong nhận được hồi âm.)

Trân trọng,

Nguyen Thi An)

Bài hoàn chỉnh

Dear Sir/Madam,

I would like to have more information about the cooking courses in Sunflower Vocational School.

(a) I have just completed secondary education and I am looking for a professional cooking course because I want to become a chef and work in a restaurant or a hotel. **(c)** Therefore, I would like to apply for one of your courses. **(f)** First of all, I would appreciate it if you could tell me what is included in the application package.

(e) For instance, I wonder if I have to prepare a CV, a health certificate, a high school diploma or an academic transcript. **(d)** In addition, it would be great if you could give me the information about the course fee or any extra fee. **(b)** Could you also tell me if I need to buy any cooking utensils or cookery books?

Finally, I would be grateful if you could provide me with details about when the earliest course begins, how long a course lasts, how many students there are in one class.

I look forward to hearing from you.

I look forward to hearing from you.

Yours faithfully,

Nguyen Thi An

Tam dịch

Kính gửi Ông/Bà,

Tôi muốn yêu cầu thêm thông tin về các khóa học nấu ăn tại Trường Dạy Nghề Sunflower.

Tôi vừa hoàn thành chương trình trung học và đang tìm kiếm một khóa học nấu ăn chuyên nghiệp vì tôi mong muốn trở thành đầu bếp và làm việc trong một nhà hàng hoặc khách sạn. Do đó, tôi muốn đăng ký một trong các khóa học của trường.

Trước tiên, tôi rất mong ông/bà có thể cung cấp thông tin về những giấy tờ cần thiết trong hồ sơ đăng ký. Chẳng hạn, tôi có cần chuẩn bị sơ yếu lý lịch, giấy khám sức khỏe, bằng tốt nghiệp trung học hoặc bằng điểm không?

Ngoài ra, tôi cũng muốn biết thông tin về học phí cũng như các khoản phí phát sinh khác. Ông/Bà có thể cho tôi biết tôi có cần mua dụng cụ nấu ăn hoặc sách dạy nấu ăn không?

Cuối cùng, tôi rất mong nhận được thông tin về thời gian khai giảng sớm nhất, thời gian kéo dài của mỗi khóa học, cũng như số lượng học viên trong một lớp.

Tôi mong sớm nhận được phản hồi từ ông/bà.

Trân trọng

Nguyễn Thị An

Chọn C